

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Án số: 20 /2021/HNGĐ- ST

Ngày: 23- 7- 2021

V/v: TC chia tài sản sau ly hôn;

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH BẮC GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Hương- Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Ngọc Biên

Ông Nguyễn Hải Lý

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Duy Tuyên- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Lương Văn Tuấn- Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 273/2020/TLST- HNGĐ ngày 12/11/2020 về “ Chia tài sản sau khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2021/QĐXX ST- HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2020; Thông báo mở phiên tòa số 01/TB- TA ngày 26 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2021/QĐST/HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lương Văn C (tức Lương Ngọc C), sinh năm 1966 (có mặt)

Cư trú tại: Thôn Q, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- *Bị đơn:* Bà Từ Thị A, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Cư trú tại: Thôn Q, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam- Phòng Giao dịch huyện Y;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn T- Phó Giám đốc phụ trách Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y (vắng mặt).

2. Chị Lương Thị Th1, sinh năm 1990 (vắng mặt);

Cư trú tại: Thôn Q, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang;

3. Chị Lương Thị Th2, sinh năm 1992 (vắng mặt);

Cư trú tại: Số 02 đường V, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

4. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Y, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt)

5. Ông Lương Văn D, sinh năm 1963 (vắng mặt);

6. Bà Lương Thị Nh, sinh năm 1959 (vắng mặt);

7. Ông Lương Văn L, sinh năm 1958 (vắng mặt);

8. Chị Lương Thị Th3, sinh năm 1978 (vắng mặt);

Cùng cư trú tại: Thôn Q, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

5. Bà Lương Thị Th4, sinh năm 1954 (vắng mặt);

Cùng cư trú tại: thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn ngày 12/11/2020 được bổ sung bằng bản tự khai và các lời khai sau này nguyên đơn là ông Lương Văn C(tức Lương Ngọc C) trình bày: Tháng 3 năm 2020 ông và bà A ly hôn, hai bên giải quyết quan hệ hôn nhân còn tài sản chưa giải quyết. Lý do chưa giải quyết tài sản vì vợ chồng tự giải quyết, nhưng nay ông và bà A không tự thỏa thuận phân chia tài sản chung. Tài sản chung của vợ chồng tính đến tháng 3 năm 2020 gồm: 01 đất ở diện tích 233m², nguồn gốc đất của bố mẹ ông cho, đất đã được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mang tên hộ ông Lương Văn C; địa chỉ thửa đất: Thôn Q, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang; tài sản trên đất gồm: 01 nhà 02 tầng làm năm 2010, 01 bếp đồ trần và một số công trình phụ. Tài sản chung của vợ chồng hiện ông đang quản lý. Tính đến tháng 3 năm 2020 vợ chồng nợ gồm: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện Y 200.000.000đ; anh Lương Văn D 100.000.000đ; chị Lương Thị Nh 50.000.000đ; chị Lương Thị Th4 170.000.000đ, chị Lương Thị Th3 90.000.000đ, ông Lương Văn L 30.000.000đ. Sau khi vợ chồng ly hôn, cá nhân ông trả toàn bộ số nợ trên. Tại biên bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng, ông quản lý đất, sở hữu nhà, các tài sản khác và trả toàn bộ số nợ, nhưng có trách nhiệm trả bà A 300.000.000 đồng, thực tế ông đã trả cho bà A 300.000.000 đồng.

Nay ông đề nghị Tòa án chia tài sản chung và xem xét số nợ ông đã trả cho mọi người theo quy định của pháp luật. Nguồn gốc đất là của bố mẹ ông để lại, ông đề nghị chia tài sản cho ông phần hơn.

Bị đơn là bà Từ Thị A, Tòa án đến gia đình giao thông báo thụ lý vụ án nhưng bà A không có nhà. Kết quả xác minh tại địa phương và gia đình xác định bà Từ Thị A có hộ khẩu thường trú tại thôn Q, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Bà A chưa cắt chuyển khẩu hay làm thủ tục tạm vắng, tạm trú đi đâu. Hiện bà A không ở địa phương. Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nhưng bà A không hợp tác và không đến làm việc. Do vậy, Tòa án giải quyết vụ án theo quy định.

Chị Thân Thị Th1 và chị Thân Thị Th2 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Các chị là con đẻ của ông C, bà A. Các chị đồng ý với trình bày của ông C. Nay ông C đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng, các chị xác định không có công sức đóng góp trong việc phát triển tài sản chung của gia đình, do đó các chị không có yêu cầu gì trong vụ án này. Các chị đề nghị vắng mặt các thủ tục tại Tòa án và đề nghị xét xử vắng mặt.

Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam- Phòng giao dịch huyện Y là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Ngày 27/11/2018 ông Lương Ngọc C và bà Từ Thị A vay số tiền 50.000.000đ, thời hạn vay 60 tháng (từ ngày 27/11/2018 đến ngày 01/11/2021), với lãi suất 0,9%/tháng. Mục đích xin vay mua máy cày và cho vay bằng tín chấp. Tính đến ngày 08/3/2021 ông C bà A còn nợ 50.000.000đ tiền gốc và 49.316đ tiền lãi). Từ khi vay đến ngày 8/3/2021, ông Cường là người trả tiền lãi.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn- Chi nhánh huyện Y, Bà Lương Thị Th4, chị Lương Thị Th3, ông Lương Văn D, bà Lương Thị Nh, ông Lương Văn L đều thống nhất với nội dung trình bày của ông C về số nợ. Sau khi vợ chồng ly hôn cá nhân ông C trả toàn bộ số nợ cho Ngân hàng và mọi người. Nay Ngân hàng ,bà Th4, chị Th3, ông D, bà Nh và ông L không yêu cầu gì trong vụ án.

Kết quả xác minh tại địa phương cung cấp: Thửa đất đang có tranh chấp trước năm 2000, địa phương không lưu giữ được sổ sách, tài liệu có thông tin liên quan đến thửa đất. Từ năm 2000 đến nay thửa đất đang có tranh chấp mang tên hộ ông Lương Văn C.

Tại Công văn số 23184/ QLXNC- P5 ngày 11/12/2020 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an cung cấp: Bà Từ Thị A, sinh năm 1970, CMND số 120991878, không có thông tin xuất nhập cảnh tại Cục xuất nhập cảnh.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Lương Ngọc C (tức Lương Văn C)

có đơn yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với diện tích đất đang tranh chấp và tài sản trên đất, Kết quả thẩm định và định giá tài sản ngày 27 tháng 01 năm 2021 cụ thể như sau:

- Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ: Diện tích đất là 233m² (diện tích thực tế là 228,4m², đất có tứ cận tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp đường bê tông thôn T , xã T; Phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Th và ông Lương Văn Th; Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Ngh; Phía Nam giáp đất ông Lương Văn M.Trên đất có 01 nhà 02 tầng; 01 công trình phụ + bếp+ nhà vệ sinh; 01 bán mái; 01 cổng; 01 sân lát gạch; 02 đoạn phân tường rào.

- Kết quả định giá tài sản:

+ Giá đất 7.500.000đ/1m²;

+ 01 nhà ở 02 tầng trị giá 358.700.000đ;

+ Công trình phụ (bếp và nhà vệ sinh) trị giá 19.100.000đ;

+ 01 bán mái trị giá 9.240.000đ;

+ 01 cổng trị giá 7.130.000đ;

+ 01 tường rào phía Đông + 01 tường rào phía Bắc trị giá 7.070.000đ.

+ 01 sân lát gạch lá nem trị giá 11.100.000đ;

Sau khi có kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, Tòa án nhân dân huyện Y thông báo kết quả cho các đương sự được biết, không ai có ý kiến gì.

Tòa án tiến hành mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa ông Lương Ngọc C (tức Lương Văn C) giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử khi chia tài sản chung của vợ chồng xem xét đến số tiền cá nhân ông trả gồm: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn- Chi nhánh huyện Y, mọi người, số tiền lãi ông trả Ngân hàng chính sách và số tiền chênh lệch ông đã trả cho bà A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y phát biểu ý kiến:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ quy định của BLTTDS

- Đối với việc chấp hành pháp luật của đương sự: Các đương sự đã chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lương Văn C(tức Lương Ngọc C).

+ Giao cho ông Cường được quản lý, sử dụng thửa đất diện tích 233m² (đo đạc thực tế là 228,4m²), địa chỉ: Thôn Th, xã T, huyện Y được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/10/2000 trị giá 1.713.000.000 đồng

cùng tài sản trên đất trị giá 412.340.000 đồng, tổng trị giá 2.125.340.000 đồng, ông C phải trích trả bà A số tiền 891.370.000 đồng, trừ đi số tiền ông C đã trả nợ thay bà A là 320.000.000 đồng và tiền ông C trích trả bà A là 300.000.000 đồng nên ông C còn phải trả bà A số tiền 217.370.000 đồng.

+ Bà A phải trả ông C 2.344.500 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y, buộc ông C và bà phải trả Ngân hàng số nợ gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi là 234.247 đồng, trong đó ông C và bà A mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền nợ gốc là 25.000.000 đồng và $\frac{1}{2}$ số tiền lãi là 117.000 đồng.

- Án phí: Ông C phải chịu 39.419.100 đồng, bà A phải chịu 26.855.000 đồng án phí chia tài sản. Ông C và bà A mỗi người phải chịu 1.256.000 đồng án phí trả nợ Ngân hàng.

- Kiến nghị khắc phục: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] *Về người tham gia tố tụng vắng mặt:* Bà Từ Thị A là bị đơn, Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam- Phòng giao dịch huyện Y, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn- Chi nhánh huyện Y, chị Thân Thị Th1 và chị Thân Thị Th2, ông Lương Văn L, ông Lương Văn D, bà Lương Thị Nh, bà Lương Thị Th4 và chị Lương Thị Th3 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên vắng mặt tại phiên tòa. Tòa án triệu tập 02 lần, bà A vẫn vắng mặt, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[1.2] *Về thẩm quyền:* Quan hệ tranh chấp giữa ông Lương Ngọc C (tức Lương Văn C) và bà Từ Thị A là quan hệ dân sự giữa cá nhân với cá nhân, các bên không tự giải quyết được tranh chấp phát sinh, nguyên đơn làm đơn khởi kiện theo thủ tục Tòa án. Đất đang có tranh chấp địa chỉ tại thôn Q, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân huyện Y thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định các Điều 28; Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung:*

Ông Lương Ngọc C (tức Lương Văn C) kết hôn với bà Từ Thị A năm 1988, nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc và có 02

người con gồm: Chị Thân Thị Th1, chị Thân Thị Th2. Vợ chồng xảy ra mâu thuẫn bà A làm đơn xin ly hôn. Ngày 12/6/2019, Tòa án thụ lý vụ án. Quá trình giải quyết vụ án, bà A và ông C tự thỏa thuận về tài sản chung và số nợ. Tòa án triệu tập 02 lần bà A vắng mặt, ông C rút yêu cầu phản tố. Tòa án nhân dân huyện Y ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 62/2019/QĐST- HNGĐ ngày 14/11/2019. Tháng 2 năm 2020, ông C làm đơn xin ly hôn. Tại bản án số 03/2020/HNGĐ ngày 18/3/2020, Tòa án nhân dân huyện Y giải quyết không công nhận ông Lương Ngọc C (tức Lương Văn C) và bà Từ Thị A là vợ chồng. Về quan hệ tài sản ông C xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau này hai bên không thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung, số nợ ông C làm đơn khởi kiện đề nghị phân chia tài sản chung là 01 đất ở diện tích 233m² (diện tích thực tế là 228,4m²), tài sản trên đất và số nợ.

[2.1] Xét yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của ông Lương Văn C (tức Lương Ngọc C), Hội đồng xét xử thấy:

- Thừa đất diện tích 233m² (diện tích thực tế là 228,4m²), tại thôn Q, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, năm 2000 Ủy ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Lương Văn C. Tại sổ hộ khẩu thể hiện: ông Lương Ngọc C là chủ hộ, bà Từ Thị A là thành viên.

- *Kết quả xác minh và cung cấp chứng cứ của Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y:* Đất đang có tranh chấp, tài liệu hiện Ủy ban nhân dân xã T lưu giữ được thể hiện đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 mang tên hộ ông Lương Văn C, diện tích 233m², ngoài ra, không lưu giữ được tài liệu nào khác.

- Tại biên bản thỏa thuận chia tài sản chung và số nợ của vợ chồng ghi ngày 05/9/2019 do ông C xuất trình, ông C và bà A xác định tài sản chung của vợ chồng gồm: Thừa đất diện tích 233m² và tài sản trên đất. Vợ chồng nợ gồm: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện Y 200.000.000đ; ông Lương Văn D 100.000.000đ; bà Lương Thị Nh 50.000.000đ; Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam- Phòng giao dịch huyện Y 62.000.000đ; bà Lương Thị Th4 170.000.000đ; chị Lương Thị Th3 90.000.000đ; ông Lương Văn L 30.000.000đ.

- Tòa án đã tiến hành niêm yết Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ đối với bà Từ Thị A, nhưng bà A không xuất trình chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện của ông Cường.

- *Kết quả xác minh:* Sau khi ly hôn cá nhân ông C trả số nợ của vợ chồng gồm: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện Y 200.000.000đ, bà Lương Thị Th4 170.000.000đ, chị Lương Thị Th3 90.000.000đ, ông

Lương Văn L 30.000.000đ, ông Lương Văn D 100.000.000đ, bà Lương Thị Nh 50.000.000đ, số tiền lãi của Ngân hàng chính sách xã hội- Phòng giao dịch huyện Y 11.712.331 đồng. Hiện chưa trả Ngân hàng chính sách xã hội- Phòng giao dịch huyện Y 50.000.000 đồng tiền gốc và 234.247 đồng tiền lãi.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Tài sản chung của ông C bà A gồm: Đất ở diện tích 233m² (diện tích thực tế là 228,4m²), 01 nhà 02 tầng, công trình phụ, bán mái, sân lát gạch lá nem, tường rào phía Đông và phía Bắc, cổng, tổng số trị giá 2.125.340.000đ. Vợ chồng nợ tổng số 701.946.578 đồng. Áp dụng Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 207 và Điều 219 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung của ông Cường.

Chứng cứ do ông C xuất trình là xác nhận của mọi người, Tòa án xác minh UBND xã T cung cấp trước năm 2000, UBND xã không lưu giữ được tài liệu thể hiện thửa đất đang có tranh chấp mang tên ai. Từ năm 2000 đến nay đất đang có tranh chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Lương Văn C. Do đó không có căn cứ chấp nhận chia tài sản chung cho ông C phần hơn.

Sau khi trừ số nợ, còn lại tài sản chung trị giá 1.423.393.422 đồng, chia bằng tiền mỗi bên ông C, bà A được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản tương ứng số tiền 711.696.711 đồng.

[2.2] Xét yêu cầu của Ngân hàng chính sách Xã hội Việt Nam do ông Trần Văn T- Giám đốc phòng giao dịch huyện Y đại diện ủy quyền Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ Sổ vay vốn, Giấy đề nghị vay vốn kèm phương án sử dụng vốn vay và phiếu giải ngân thấy khoản nợ được vay trong thời gian ông C và bà A chung sống, có mục đích tiêu dùng, vay bằng tín chấp. Áp dụng Điều 466 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là nợ chung của ông C bà A nên chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam- Phòng giao dịch huyện Y, cần buộc ông C và bà A mỗi người chịu một nửa số nợ.

[2.3] Nhà, đất không chia được bằng hiện vật, sau khi chấm dứt hôn nhân cá nhân ông C đã trả số nợ chung của vợ chồng là 651.712.331 đồng, hiện bà A không có mặt tại địa phương. Hội đồng xét xử xét giao cho ông C toàn bộ tài sản chung hiện đang có tranh chấp và số nợ (bao gồm số nợ ông C đã trả và số nợ chưa trả). Ông C có nghĩa vụ trích trả tiền chênh lệch cho bà A. Ngày 05/9/2019, ông C đã trả cho bà A 300.000.000đ, số tiền này cần được trừ vào số tiền chênh lệch tài sản ông C phải trả cho bà A.

[2.4] Ngoài những tài sản chung Hội đồng định giá tài sản, các đương sự không

yêu cầu giải quyết tài sản nào khác, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về số tiền chi phí tố tụng*: Ông Lương Văn C (tức Lương Ngọc C) đã nộp số tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 4.689.000 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, buộc bà A phải trả ông C số tiền chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ là 2.344.500 đồng.

[4] *Về án phí*: Căn cứ Điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, ông Lương Văn C (tức Lương Ngọc C) và bà Từ Thị A phải chịu án phí chia tài sản chung và số nợ theo quy định của pháp luật.

[5] Tại phiên tòa các đương sự không thỏa thuận được lãi suất do chậm thi hành án. Đối với số tiền phải thi hành án Hội đồng xét xử áp dụng thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của TANDTC, VKSNDTC, BTP, BTC, Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự để đảm bảo quyền lợi cho đương sự.

[6] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 207, Điều 219 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của TANDTC- VKSNDTC- BTP- BTC khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

Xử:

1. Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của ông Lương Ngọc C (tức ông Lương Văn C) :

1.1. Xác nhận tài sản chung của ông Lương Ngọc C (tức Lương Văn C) và bà Từ Thị A là quyền sử dụng thửa đất diện tích 233m² (diện tích thực tế 228,4m²), ở thôn Q, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Tài sản trên đất gồm: 01 nhà 02 tầng, 01 công trình phụ, 01 bán mái, 01 sân gạch, 01 cổng, 01 tường rào phía Đông và 01 tường rào

phía Bắc. Ông C được quyền sử dụng và sở hữu 1/2 tài sản chung, bà A được quyền sử dụng và sở hữu 1/2 tài sản chung.

1.2. Xác nhận cá nhân ông Lương Văn C (tức Lương Ngọc C) đã trả số nợ chung của vợ chồng gồm: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh huyện Y 200.000.000 đồng, ông Lương Văn D 100.000.000 đồng, bà Lương Thị Nh 50.000.000 đồng, bà Lương Thị Th4 170.000.000 đồng, chị Lương Thị Th3 30.000.000 đồng, ông Lương Văn L 30.000.000 đồng, tiền lãi của Ngân hàng chính sách Xã hội Việt Nam- Phòng giao dịch huyện Y 11.712.331 đồng, tổng cộng 651.712.331 đồng.

Số nợ chung của ông C và bà A chưa trả là Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam- Phòng giao dịch huyện Y: 50.000.000 đồng tiền gốc và 234.247 đồng tiền lãi.

1.3. Xác nhận ông Lương Văn C (tức Lương Ngọc C) đã trả cho bà Từ Thị A tiền chênh lệch tài sản là 300.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam- Phòng giao dịch huyện Y.

3. Phân chia tài sản như sau:

Giao cho anh Lương Văn C (tức Lương Ngọc C) quản lý, sử dụng đất ở diện tích 233m²(diện tích thực tế là 228,4m²), tại thôn Q, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Lương Văn C, trị giá 1.713.000.000 đồng; đất có các điểm tiếp giáp: Phía Đông giáp đường bê tông dài 5,4m + 3,3m + 4,1m, phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Th và ông Lương Văn Th dài 1,8m + 09m + 01m, phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Ngh dài 6,6m + 9,8m + 2,5m, phía Nam giáp đất ông Lương Văn M dài 17,4m và sở hữu toàn bộ công trình trên đất gồm: 01 nhà 2 tầng trị giá 358.700.000 đồng; công trình phụ + bếp + nhà vệ sinh trị giá 19.100.000 đồng; 01 bán mái trị giá 9.240.000 đồng; 01 cổng (bao gồm: trụ cổng, cánh cổng và mái cổng) trị giá 7.130.000 đồng; tường rào phía Đông trị giá 4.570.000 đồng; tường rào phía Bắc trị giá 2.500.000 đồng; 01 sân gạch trị giá 11.100.000 đồng, tổng cộng trị giá 2.125.340.000 đồng.

Giao cho ông Lương Văn C (tức Lương Ngọc C) trả số nợ của Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam- Phòng giao dịch huyện Y 50.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tính đến hết ngày 23/7/2021 là 234.247 đồng.

Ông Lương Văn C(tức Lương Ngọc C) phải trả bà Từ Thị A 711.696.711 đồng tiền chênh lệch tài sản nhưng được trừ vào số tiền 300.000.000 đồng ông C đã trả cho bà A ngày 05/9/2019 (đã trừ số nợ chung của vợ chồng cá nhân ông C trả), ông C phải trả thêm bà A số tiền 411.696.711 đồng.

Bà Từ Thị A được nhận tài sản tương ứng với số tiền 411.696.711 đồng do ông C trả.

4. *Về số tiền chi phí tố tụng*: Buộc bà Từ Thị A phải trả ông Lương Văn C tức Lương Ngọc C 2.344.500 đồng.

5. *Về án phí*:

- Ông Lương Văn C (tức Lương Ngọc C) phải chịu 33.472.553 đồng án phí chia tài sản và án phí chia số nợ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 8.125.000đ theo biên lai số AA/2018/0004464 ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, ông C phải nộp thêm số tiền 25.347.553 đồng.

- Bà Từ Thị A phải chịu 21.472.553 đồng án phí chia tài sản và án phí chia số nợ.

- Do Ngân hàng chính sách Xã hội Việt Nam được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không xem xét xử lý tiền tạm ứng án phí.

Kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2021, ông Lương Văn C (tức Lương Ngọc C) còn phải thanh toán tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong mã món vay số 6600000714132454, giải ngân ngày 27 tháng 11 năm 2018 cho đến khi thi hành xong khoản nợ gốc này.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi gửi:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Y ;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

- CCTHADS huyện Y;
- Dương sự;
- Lưu HS- VP.

Bùi Thị Hương